

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HA TẦNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 95/VPID/21
V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 2 công
ty mẹ tại ngày 31/3/2021”

Vĩnh Yên, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Kính gửi:

**Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 2 vào ngày 31/3/2021.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 2 năm nay, kết thúc tại ngày 31/3/2021 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế giảm so với quý 2 năm trước, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm trước (từ 1/1/2020-31/3/2020) đạt: 25.527.685.504 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm nay (từ 1/1/2021-31/3/2021) đạt: 11.164.872.320 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 2 năm nay so với lợi nhuận sau thuế của quý 2 năm trước giảm 14.362.813.184 đồng, tương đương với mức giảm 56,2%.

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

Nguyên nhân chủ yếu là trong quý 2 năm trước Công ty nhận được khoản lợi nhuận sau thuế từ Công ty con VPID Hà Nam chuyển về là 14 tỷ đồng, quý 2 năm nay không phát sinh.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận quý 2 năm nay giảm hơn so với quý 2 năm trước. Vậy Công ty báo cáo giải trình đề Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Trung Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ II NĂM NAY (1/1/2021-31/3/2021)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|--------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01 – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02 – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03 – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09 – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 3 năm 2021

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo quý 2 năm nay kỳ từ (01/1/2021- 31/03/2021)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Quý II năm nay (Từ 1/1/2021 đến 31/03/2021)	Quý II năm trước (Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020)	Năm nay (Từ 1/10/2020 đến 31/3/2021)	Năm trước (Từ 1/10/2019 đến 31/3/2020)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.E.2	12,826,167,118	17,142,480,917	28,717,515,902	29,792,510,675
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12,826,167,118	17,142,480,917	28,717,515,902	29,792,510,675
4- Giá vốn hàng bán	11		5,406,111,540	4,859,767,592	11,274,002,848	8,612,165,406
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,420,055,578	12,282,713,325	17,443,513,054	21,180,345,269
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,919,062,334	19,380,400,182	28,225,138,339	75,923,444,102
7- Chi phí tài chính	22		(2,574,022,679)	314,113,460	(1,385,085,355)	319,113,460
Trong đó: chi phí lãi vay	23		212,640,289	0	389,464,835	0
8- Chi phí bán hàng	24		44,318,409	44,318,409	88,636,818	88,636,818
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,900,651,332	2,377,455,886	5,609,360,602	4,694,701,305
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30		12,968,170,850	28,927,225,752	41,355,739,328	92,001,337,788
11- Thu nhập khác	31		136,673,961	176,536,095	289,710,624	321,254,001
12- Chi phí khác	32		2,101,560	544,730,361	4,201,560	550,539,889
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		134,572,401	(368,194,266)	285,509,064	(229,285,888)
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		13,102,743,251	28,559,031,486	41,641,248,392	91,772,051,900
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51		1,937,870,931	3,031,345,982	4,091,779,148	5,591,411,644
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52		0	0	0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,164,872,320	25,527,685,504	37,549,469,244	86,180,640,256
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		657	1,528	2,208	5,159
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu						
Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2021

Q. Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2021)	SỐ CUỐI KỲ (01/10/2020)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	V.A	290,161,036,582	310,202,543,310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.A1	4,346,441,156	4,499,087,314
1. Tiền	111		4,346,441,156	1,499,087,314
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.A2	246,653,112,569	273,514,646,692
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,647,552,837	6,444,825,615
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	(884,787,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		241,005,559,732	267,954,608,962
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.A3	38,347,457,807	29,973,008,948
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,237,047,118	3,946,358,153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,000,172,788	2,419,367,712
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11,500,000,000	11,500,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136		20,610,237,901	12,107,283,083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.A4	137,062,707	96,225,613
1. Hàng tồn kho	141		137,062,707	96,225,613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.A5	676,962,343	2,119,574,743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		144,814,041	47,460,503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		532,148,302	2,072,114,240
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	V.B	470,099,400,632	435,971,322,959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.B1	88,269,047,624	85,063,989,242
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		73,200,000,000	73,200,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		15,069,047,624	11,863,989,242
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.B2	66,251,786,296	68,954,175,926
1. Tài sản cố định hữu hình	221		66,251,786,296	68,954,175,926
- Nguyên giá	222		106,044,649,939	104,472,568,121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39,792,863,643)	(35,518,392,195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0

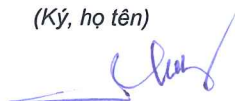
322
ÔNG
Ồ P
TRIE
NH
YÊN

3. Tài sản cố định vô hình	227			0	0
- Nguyên giá	228			0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			0	0
III. Bất động sản đầu tư	230			0	0
- Nguyên giá	231			0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.B4	3,495,350,600	2,496,574,450	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,495,350,600	2,496,574,450	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.B5	273,503,865,335	242,380,153,030	
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,326,000,000	49,326,000,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		94,734,310,400	122,734,310,400	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		128,701,725,560	70,494,775,560	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,119,601,795)	(2,036,364,100)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,861,431,170	1,861,431,170	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.B6	38,579,350,777	37,076,430,311	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		38,579,350,777	37,076,430,311	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		760,260,437,214	746,173,866,269	
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2021)	SỐ CUỐI KỲ (01/10/2020)	
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	V.C	369,837,174,934	376,296,199,283	
I. Nợ ngắn hạn	310	V.C1	28,644,157,909	41,320,583,181	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		458,470,654	1,032,719,789	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36,000	0	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4,141,721,696	1,866,865,641	
4. Phải trả người lao động	314		711,139,315	1,170,477,095	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31,181,454	80,000,000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11,599,037,445	12,742,682,051	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,531,528,761	6,026,168,615	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2,300,000,000	4,600,000,000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		675,804,605	590,382,011	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,195,237,979	13,211,287,979	
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330	V.C2	341,193,017,025	334,975,616,102	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		317,743,626,025	311,526,225,102	
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		23,449,391,000	23,449,391,000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0	

104-C
TỶ
IN
TÀNG
HỨC
VĨNH PH

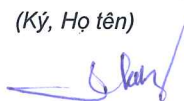
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400	V.D	390,423,262,280	369,877,666,986
I. Vốn chủ sở hữu	410		390,423,262,280	369,877,666,986
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183,513,510,000	183,513,510,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(18,637,508,838)	(18,637,508,838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,212,402,219	32,212,402,219
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193,334,858,899	172,789,263,605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		155,785,389,655	38,035,282,616
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37,549,469,244	134,753,980,989
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		760,260,437,214	746,173,866,269

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

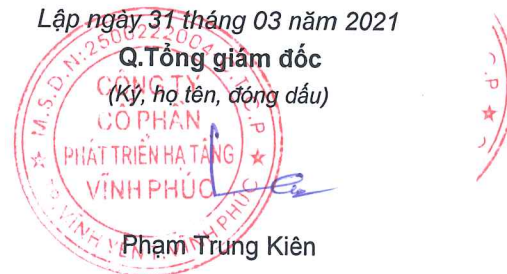
Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2021

Q. Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
 Năm nay tại ngày ngày 31/03/2021)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THU YẾT MINH	Năm nay lũy kế từ (1/10/2020-31/31/2021)	Năm trước lũy kế từ (1/10/2019-31/03/2020)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41,641,248,392	91,772,051,900
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		5,044,856,026	4,080,428,428
- Các khoản dự phòng	03		(1,716,127,596)	180,750,659
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28,250,732,008)	(75,923,444,102)
- Chi phí lãi vay	06		389,464,835	186,293,460
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,108,709,649	20,296,080,345
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		902,430,708	(1,397,938,021)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40,837,094)	53,637,060
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,519,513,594	6,285,463,443
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,600,274,004)	665,166,634
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		797,272,778	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(358,283,381)	(186,293,460)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,839,689,685)	(2,858,052,535)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10,016,050,000)	(7,108,125,928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,472,792,565	15,749,937,538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3,435,648,877)	(23,196,487,650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		120,000,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(229,548,251,676)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26,949,049,230	206,437,720,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(34,326,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		(30,206,950,000)	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,251,984,874	78,720,315,277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,678,435,227	(1,912,704,049)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		18,600,000,000	17,063,691,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20,900,000,000)	0

5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17,003,873,950)	(25,052,343,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19,303,873,950)	(7,988,652,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(152,646,158)	5,848,581,489
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,499,087,314	9,260,785,542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4,346,441,156	15,109,367,031

Lập ngày: 31 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Q. Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

2500
CÔ
CÔ
T TR
VINH
H YÊ

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ I (1/10/2020-31/03/2021)	Lũy kế (1/10/2020-31/03/2021)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	61.834	61.83	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	38.166	38.17	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	48.646	48.65	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	51.354	51.35	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	0.78	0.78	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	10.13	10.13	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0.012	0.012	
TỶ SUẤT SINH LỜI				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	102	102	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	87	87	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.72	1.72	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.47	1.47	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2.86	2.86	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2021



Phạm Trung Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm nay (1/10/2020-31/3/2021)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ hai mươi (21) ngày 31 tháng 12 năm 2020, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 183.513.510.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông Trịnh Việt Dũng, Quyền Tổng giám đốc ông Phạm Trung Kiên

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2020, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)



III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính
- . Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.
- Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.
- Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	70%	70%	Đầu tư kinh doanh nhà xưởng cho thuê

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đông Văn III tỉnh Hà Nam	TT Đông Văn, H Duy Tiên, T Hà Nam	20.0%	20.0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần Trung Anh	thị trấn Xuân Mai, H Chương Mỹ, TP Hà Nội	15.0%	15.0%	Trung tâm đào tạo và thực hành dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng
Công ty cổ phần đầu tư Phát triển VL	Phủ Lý - Hà Nam	20.0%	20.0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc:

Nộp thuế TNDN theo quy định hiện hành

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

		Đơn vị tính: (đồng)	
		Số cuối kỳ (31/03/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		290,161,036,582	310,202,543,310
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền.		4,346,441,156	4,499,087,314
- Tiền mặt		78,422,213	26,823,482
- Tiền gửi ngân hàng		4,268,018,943	1,472,263,832
- Tiền đang chuyển		0	0
- Các khoản tương đương tiền		0	3,000,000,000
2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		246,653,112,569	273,514,646,692
		Số đầu năm (01/10/2020)	
2.1. Chứng khoán kinh doanh		Số cuối kỳ (31/3/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
		Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu			
		5,647,552,837	6,444,825,615
DC4 - Công ty cổ phần Dic số 4		741,095	3,688,912,436
			583,311
			3,688,912,436

L43 - Công ty cổ phần Lilama 45.3	346,400	1,958,627,885	346,400	1,958,627,885
DTD- Cty cổ phần đầu tư phát triển Thành Đạt	6,600	0	66,000	780,468,950
MBB- Ngân hàng TMCP Quân Đội	0	0	400	6,249,360
NT2- Cty CP điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0	0	10	184,120
NTL- Cty cổ phần PT Đô Thị Từ Liêm	0	0	600	9,964,925
PC1- Công ty CP xây lắp điện I	0	0	10	131,623
TIP - Cty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	0	0	10	148,640
TNA - Cty CP thương mại và XNK Thiên Nam	1	12,516	10	137,676
Trái phiếu				
2.2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		0		(884,787,885)
2.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			241,005,559,732	267,954,608,962
			Số cuối kỳ (31/3/2021)	Số đầu năm (01/10/2019)
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn			38,347,457,807	29,973,008,948
3.1 - Phải thu của khách hàng			4,237,047,118	3,946,358,153
- Cty TNHH Băng Ráp YULI-VN			0	179,266,113
- Cty TNHH Haesung Vina			314,384,800	131,280,000
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ			398,219,994	284,892,795
- Cty TNHH BHFLEX Vina			1,347,187,006	1,429,097,992
- Các đối tượng khác			2,177,255,318	1,921,821,253
3.2 - Trả trước cho người bán			2,000,172,788	2,419,367,712
- Cty Cổ phần Thương Mại và Du lịch Tâm Nhìn Việt			0	370,325,000
- Cty CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc			972,550,000	972,550,000
- Cty Cổ phần khoa học và kỹ thuật môi trường			0	300,000,000
- Viện quy hoạch xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc			425,925,000	0
- Các đối tượng khác :			601,697,788	776,492,712
3.3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn			11,500,000,000	11,500,000,000
+ Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam)			0	0
+ Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)			11,500,000,000	11,500,000,000
3.4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			20,610,237,901	12,107,283,083
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn			5,227,668,535	7,519,399,903
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành			889,123,288	401,712,329
- Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc			3,053,554,533	3,954,909,131
- Phải thu khác			10,891,545	50,261,720
- Phải thu tạm ứng			11,429,000,000	181,000,000
3.5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)			0	0
4 - Hàng tồn kho			137,062,707	96,225,613
- Nguyên liệu, vật liệu			137,062,707	96,225,613
- Công cụ dụng cụ				
- Tồn kho hàng hóa BĐS			0	0
5 - Tài sản ngắn hạn khác.			676,962,343	2,119,574,743
- Chi phí trả trước ngắn hạn			144,814,041	47,460,503
- Thuế GTGT được khấu trừ			532,148,302	2,072,114,240
- Các khoản khác phải thu nhà nước			0	0
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)			0	0

	Số cuối kỳ (31/3/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	470,099,400,632	435,971,322,959
1 - Các khoản phải thu dài hạn	88,269,047,624	85,063,989,242
1.1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	0	0
1.2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	0	0
1.3. Phải thu về cho vay dài hạn (Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18)	73,200,000,000	73,200,000,000
1.4. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	568,678,920	1,154,717,270
1.5. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ	8,754,883,772	8,807,765,122
1.6. Lãi dự thu dài hạn (Công ty L18)	5,745,484,932	1,901,506,850
2 - Tài sản cố định	66,251,786,296	68,954,175,926

Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	91,628,392,722	3,647,618,250	9,086,288,512	110,268,637	0	104,472,568,121
- Mua trong năm		0	2,436,872,727	0	0	2,436,872,727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, giảm kh	0	0	864,790,909	0	0	864,790,909
Số dư cuối năm	91,628,392,722	3,647,618,250	10,658,370,330	110,268,637	0	106,044,649,939
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	27,997,524,039	1,418,435,916	6,037,967,881	64,464,359	0	35,518,392,195
- Khấu hao trong năm	4,060,832,886	344,711,010	626,910,732	12,658,776	0	5,045,113,404
- Thanh lý nhượng bán (,,)	0	0	770,641,956	0		770,641,956
- Giảm khác chuyển sang CCDC	0	0	0	0		0
Số dư cuối năm	32,058,356,925	1,763,146,926	5,894,236,657	77,123,135	0	39,792,863,643
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				0
- Tại ngày đầu năm	63,630,868,683	2,229,182,334	3,048,320,631	45,804,278	0	68,954,175,926
- Tại ngày cuối năm	59,570,035,797	1,884,471,324	4,764,133,673	33,145,502	0	66,251,786,296

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (xe ô tô và xe nâng) 512,163,765 512,163,765

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 0

3 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư			Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, điều chuyển (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0
- giảm khác khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0

	Số cuối kỳ (31/3/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
4 - Tài sản dở dang dài hạn	3,495,350,600	2,496,574,450
4.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
4.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,495,350,600	2,496,574,450
+ Cải tạo nhà điều hành văn phòng	0	0
+ Chi phí dự án Sông Lô	1,100,851,150	102,075,000
+ Bể sục cở 18.000 m3	0	0
+ San nền CN4.1 (VP cũ)	0	0
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu	1,489,201,789	1,489,201,789
+ Đền Bù GPMB Khai Quang	801,017,238	801,017,238
+ Lô CN17	49,972,373	49,972,373
+ Modum3 - Nhà máy XLNT	0	0
+ Lô CN 18	54,308,050	54,308,050
	Số cuối kỳ (31/3/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
5- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	273,503,865,335	242,380,153,030
5.1 - Đầu tư vào công ty con	49,326,000,000	49,326,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	4,326,000,000	4,326,000,000
5.2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	94,734,310,400	122,734,310,400
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	0	0
Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng văn III tỉnh Hà Nam	92,734,310,400	92,734,310,400
Công ty Cổ phần Trung Anh	0	30,000,000,000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển VL	2,000,000,000	0
5.3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	128,701,725,560	70,494,775,560
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	38,128,350,000	38,128,350,000
L18- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	4,441,390.00	38,693,375,560
Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng văn III tỉnh Hà Nam		
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	15,880,000,000	15,880,000,000
Công ty Cổ phần Trung Anh	36,000,000,000	
5.4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1,119,601,795)	(2,036,364,100)
Công ty Cổ phần Trung Anh	(1,119,601,795)	(2,036,364,100)
		0
5.5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,861,431,170	1,861,431,170
Trái phiếu TCBS	0	1,861,431,170
6 - Tài sản dài hạn khác	38,579,350,777	37,076,430,311
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	38,579,350,777	37,076,430,311



	Số cuối kỳ (31/3/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
C - Nợ phải trả	369,837,174,934	376,296,199,283
1 - Nợ ngắn hạn	28,644,157,909	41,320,583,181
1.1. Phải trả người bán ngắn hạn	458,470,654	1,032,719,789
* Cty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	58,025,000	110,806,300
* Viện công nghệ môi trường	0	181,513,000
* TT quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc	0	0
* Công ty TNHH Koastal Eco Industries	21,868,000	0
* Các đối tượng Khác	378,577,654	740,400,489
1.2. Người mua trả trước ngắn hạn	36,000	
1.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4,141,721,696	1,866,865,641
* Thuế GTGT	0	0
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,091,779,148	1,839,689,685
* Thuế thu nhập cá nhân	49,942,548	27,175,956
1.4. Phải trả người lao động	711,139,315	1,170,477,095
1.5. Chi phí phải trả ngắn hạn	31,181,454	80,000,000
1.6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	11,599,037,445	12,742,682,051
1.7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	5,531,528,761	6,026,168,615
1.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2,300,000,000	4,600,000,000
1.9. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	675,804,605	590,382,011
Theo Thông tư số 86/2016/T-BTC ngày 26/06/2016 bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện trích lập dự phòng		
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,195,237,979	13,211,287,979
+ Quỹ Phúc lợi	3,155,378,671	4,871,428,671
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	39,859,308	8,339,859,308
	Số cuối kỳ (31/3/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
2 - Nợ dài hạn	341,193,017,025	334,975,616,102
2.1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2.2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
2.3. Chi phí phải dài hạn	0	0
2.4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
2.5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
2.6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	317,743,626,025	311,526,225,102
2.7. Phải trả dài hạn khác	0	0
2.8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	23,449,391,000	23,449,391,000
2.9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
2.10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0

D-Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2018)	183,513,510,000	349,075,000	(22,787,408,838)	0	19,031,757,167	0	88,597,425,991	268,704,359,320
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	4,149,900,000	0	13,180,645,052	0	158,405,181,561	175,735,726,613
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	13,180,645,052	0	0	13,180,645,052
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	158,405,181,561	158,405,181,561
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	4,149,900,000	0	0	0	0	4,149,900,000
- Giảm vốn trong năm trước	0	349,075,000	0	0	0	0	74,213,343,947	74,562,418,947
- Trích các quỹ	0	349,075,000	0	0	0	0	23,651,200,572	24,000,275,572
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	50,562,143,375	50,562,143,375
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2019)	183,513,510,000	0	(18,637,508,838)	0	32,212,402,219	0	172,789,263,605	369,877,666,986
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	37,549,469,244	37,549,469,244
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	37,549,469,244	37,549,469,244
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	17,003,873,950	17,003,873,950
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	17,003,873,950	17,003,873,950
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	183,513,510,000	0	(18,637,508,838)	0	32,212,402,219	0	193,334,858,899	390,423,262,280

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ (31/3/2021)		Số đầu năm (01/10/2020)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	18,351,351	Cổ phiếu	18,351,351	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	18,351,351	Cổ phiếu	18,351,351	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	17,004,051	Cổ phiếu	17,004,051	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (31/3/2021)		Số đầu năm (01/10/2020)	
- Số cổ phiếu quỹ	1,347,300	Cổ phiếu	1,347,300	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	13,833	Đồng / cổ phiếu	13,833	Đồng / cổ phiếu



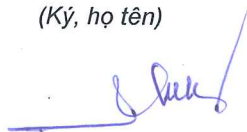
E.Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (31/3/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
		0
1- Các quỹ của doanh nghiệp:	32,212,402,219	19,031,757,167
- Quỹ đầu tư phát triển	32,212,402,219	19,031,757,167
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		
2 -Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý II năm nay	Quý II năm trước
2.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	12,826,167,118	17,142,480,917
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,826,167,118	17,142,480,917
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
	0	0
2.2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
2.3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	12,826,167,118	17,142,480,917
Trong đó:	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12,826,167,118	17,142,480,917
	0	0
2.4 - Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	5,406,111,540	4,859,767,592
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,406,111,540	4,859,767,592
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
2.5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	5,919,062,334	19,380,400,182
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	(6,380,408,062)	5,376,392,054
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	10,801,708,739	14,000,000,000

- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	2,086,042	4,008,128
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (Bán CK)	1,495,675,615	0
2.6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	(2,574,022,679)	314,113,460
- Lãi tiền vay (Quý MT + khác)	212,640,289	314,113,460
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	20,000,000	
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (Hoàn nhập)		
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)		
- Chi phí tài chính khác (giá vốn bán CK kinh doanh, hoàn nhập đầu tư CK)	(2,806,662,968)	0
2.7 - Chi Phí bán hàng	44,318,409	44,318,409
- Chi phí tư vấn môi giới bán hàng	44,318,409	44,318,409
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	0	
		0
2.8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,937,870,931	3,031,345,982
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	1,937,870,931	3,031,345,982
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
	0	0
2.9 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)	0	0
2.10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6,630,754,088	6,195,717,751
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243,368,521	138,831,759
- Phân bổ CCDC, dịch vụ, tài sản dài hạn + CP hạ tầng PB dài hạn+ CP bán hàng	671,962,112	453,682,370
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,535,077,147	2,420,206,319
- Chi phí nhân công	2,760,864,090	2,878,727,597
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	323,765,842	282,913,888
- Chi phí khác bằng tiền	95,716,376	21,355,818
3 - Những thông tin khác.		

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

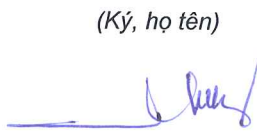
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Q. Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Phạm Trung Kiên

